

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14– 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

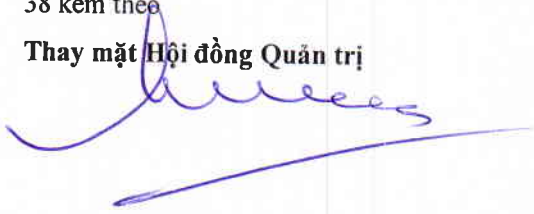
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Quang Doanh
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
BÌNH MINH**
QUAN 6 - T.P. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



T.N.H.H
H.N.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh, được lập ngày 22/03/2016, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.5, theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và năm 2010 số thuế TNDN bị truy thu là 71.420.413.472 đồng. Công ty đã nộp và đang tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

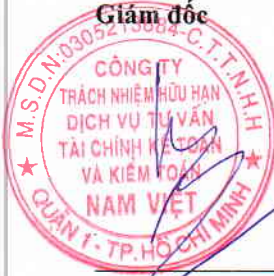
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Nga

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.689.675.468.097	1.327.958.655.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	287.865.954.890	190.933.994.604
1. Tiền	111		287.865.954.890	190.933.994.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		670.000.000.000	460.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	670.000.000.000	460.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		475.325.023.935	385.479.213.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	315.990.085.066	274.697.959.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	60.872.650.829	46.939.092.704
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	135.835.742.964	90.204.927.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(37.536.564.562)	(26.525.658.337)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	163.109.638	162.891.795
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	248.386.007.876	290.109.977.183
1. Hàng tồn kho	141		248.386.007.876	290.109.977.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.098.481.396	1.435.469.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.814.085.178	155.303.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	4.284.396.218	1.280.166.704
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		664.217.555.249	539.814.344.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		242.984.193.812	147.711.181.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	227.350.372.148	131.972.543.659
- Nguyên giá	222		708.570.447.982	568.642.542.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(481.220.075.834)	(436.669.998.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.633.821.664	15.738.637.797
- Nguyên giá	228		21.740.979.762	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.107.158.098)	(5.577.428.165)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.491.701.757	9.417.513.006
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.491.701.757	9.417.513.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	165.318.950.400	165.318.950.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		246.422.709.280	217.366.699.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	217.366.699.750	217.366.699.750
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		22.369.833.453	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.686.176.077	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.353.893.023.346	1.867.772.999.857



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		429.888.683.505	203.414.404.545
I. Nợ ngắn hạn	310		429.552.321.105	203.414.404.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	114.401.218.635	67.063.726.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.489.514.710	929.030.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	42.102.913.885	27.637.484.033
4. Phải trả người lao động	314		29.830.516.829	20.117.146.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	107.651.593.112	25.599.181.301
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	69.095.124.625	1.381.354.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	60.800.187.000	58.050.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.181.252.309	2.636.293.890
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		336.362.400	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	336.362.400	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.924.004.339.841	1.664.358.595.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.924.004.339.841	1.664.358.595.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.009.974.120.355	849.867.248.103



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		412.669.084.786	313.130.212.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.146.151.062	4.620.172.322
- LNST chưa phân phối năm này	421b		411.522.933.724	308.510.040.187
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.353.893.023.346	1.867.772.999.857

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.917.666.863.897	2.459.020.294.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	170.965.287.451	84.425.621.621
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.746.701.576.446	2.374.594.672.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.926.494.400.471	1.741.982.902.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		820.207.175.975	632.611.770.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.587.379.250	27.392.556.302
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	29.579.059.534	20.286.819.716
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.073.470.653</i>	<i>3.830.725.757</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	113.112.004.778	112.460.017.327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	83.039.288.387	63.193.325.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		621.064.202.526	464.064.164.472
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.832.272.655	1.142.729.712
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.266.115.841	2.373.737
13. Lợi nhuận khác	40		(2.433.843.186)	1.140.355.975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		618.630.359.339	465.204.520.447
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	165.000.528.263	102.816.000.260
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(22.369.833.453)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		475.999.664.529	362.388.520.187

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Hữu Luận

Hồng Lê Việt

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	618.630.359.339	465.204.520.447
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	49.531.044.023	54.120.629.147
- Các khoản dự phòng	03	11.010.906.225	14.750.661.788
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(188.827.504)	29.092.244
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.490.154.892)	(27.289.766.033)
- Chi phí lãi vay	06	4.073.470.653	3.830.725.757
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	656.566.797.845	510.645.863.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.570.200.077)	(11.095.415.447)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.037.793.230	(31.834.969.086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	89.682.447.524	61.439.507.436
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.658.782.147)	2.178.295.607
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.511.523.284)	(915.185.144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(147.574.068.490)	(109.717.107.715)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.608.910.451
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(32.895.041.581)	(37.566.939.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	536.077.423.020	384.742.960.254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(144.926.008.801)	(55.430.219.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	314.617.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(210.000.000.000)	(460.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.223.301.563	21.510.266.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(328.388.090.238)	(493.919.953.399)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.100.000.000	25.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.350.000.000)	(2.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.696.200.000)	(136.435.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.946.200.000)	(113.935.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	96.743.132.782	(223.112.433.145)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	190.933.994.604	414.075.519.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	188.827.504	(29.092.244)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	287.865.954.890	190.933.994.604

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng năm này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC.

I. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.331.044.512	616.311.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286.534.910.378	190.317.683.023
Cộng	287.865.954.890	190.933.994.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	670.000.000.000	670.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	670.000.000.000	670.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
Cộng	670.000.000.000	670.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
i) Đầu tư vào con				
Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc(*)	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
	155.000.000.000		155.000.000.000	
ii) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29%	8.125.000.000	29%
	8.125.000.000		8.125.000.000	

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Long Hậu	17.317	4.193.950.400	17.317	4.193.950.400
Công ty CP Nhựa Tân	20.000	193.950.400	20.000	193.950.400
Tiền(mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu)		(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
		2.297.852.400		(2.000.000.000)
				2.193.950.400
				(2.000.000.000)
				193.950.400
				(2.000.000.000)
				2.000.000.000

(*)Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900258724 ngày 12 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc là 155.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH SX TM Phương Hoàng	38.613.444.971	39.806.042.778
Công ty TNHH TM nhựa Đức Thành	34.844.128.351	34.844.128.351
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân	62.588.811.467	62.757.844.643
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	54.585.652.091	71.198.228
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	125.358.048.186	137.218.745.618
Cộng	315.990.085.066	274.697.959.618

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
KRAUSSMAFFEI TECHNOLOGIES GMBH	9.743.878.800	9.743.878.800
Công ty cổ phần SEATECCO	15.035.343.096	-
Bausano & Figli Spa	9.529.488.000	-
Fu Chun Shin Machinery Manufacture Co.,Ltd	6.595.534.000	-
Trả trước cho người bán khác	19.968.406.933	37.195.213.904
Cộng	60.872.650.829	46.939.092.704

5. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	840.700.000	257.490.000
Ký cược, ký quỹ	63.197.926.348	12.450.918.743
Phải thu khác	71.797.116.616	77.496.519.200
<i>BHXX, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	218.913.395	247.833.980
<i>Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP.HCM (*)</i>	71.420.413.472	71.420.413.472
<i>Các khoản phải thu khác</i>	157.789.749	5.828.271.748
Cộng	135.835.742.964	90.204.927.943

(*) Thuế TNDN truy thu đã nộp theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành (*)	34.844.128.351	(24.390.889.846)	34.844.128.351	(17.422.064.286)
DNTN Thanh Tuyết	20.992.959.002	(12.036.121.016)	20.992.959.002	(7.969.721.449)
Các khách hàng khác	1.154.384.303	(1.109.553.700)	1.436.071.401	(1.133.872.602)
Cộng	56.991.471.656	(37.536.564.562)	57.273.158.754	(26.525.658.337)

(*) Ngày 08/01/2014, Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã ra quyết định số 09/2014/QDST-KDTM công nhận sự thỏa thuận về số nợ quá hạn 34.844.128.351 đồng mà Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành nợ Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh thông qua lịch trả nợ từ nay đến 2018. Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh đã lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ này.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	163.109.638	162.891.795
Cộng	163.109.638	162.891.795

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14.379.129.956	-	4.761.304.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.291.956.730	-	104.723.745.072	-
Công cụ, dụng cụ	926.884.106	-	969.728.921	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.887.033.538	-	69.488.816.186	-
Thành phẩm	71.956.813.064	-	70.537.314.927	-
Hàng hoá	38.944.190.482	-	39.629.067.277	-
Cộng	248.386.007.876	-	290.109.977.183	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính:
VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.316.416.075	494.968.819.774	14.980.339.414	4.376.966.844	568.642.542.107
Số tăng trong năm	86.680.667.785	52.819.093.465	3.559.390.000	1.367.755.000	144.426.906.250
- <i>Mua sắm mới</i>	-	52.819.093.465	3.559.390.000	1.367.755.000	57.746.238.465
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	86.680.667.785	-	-	-	86.680.667.785
Số giảm trong năm	-	4.201.565.555	297.434.820	-	4.499.000.375
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	4.201.565.555	297.434.820	-	4.499.000.375
Số dư cuối năm	140.997.083.860	543.586.347.684	18.242.294.594	5.744.721.844	708.570.447.982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.607.212.319	375.584.614.950	10.153.394.108	3.324.777.071	436.669.998.448
Số tăng trong năm	3.154.832.522	43.207.602.621	1.799.972.638	838.906.309	49.001.314.090
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.154.832.522	43.207.602.621	1.799.972.638	838.906.309	49.001.314.090
Số giảm trong năm	-	4.153.801.884	297.434.820	-	4.451.236.704
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	4.153.801.884	297.434.820	-	4.451.236.704
Số dư cuối năm	50.762.044.841	414.638.415.687	11.655.931.926	4.163.683.380	481.220.075.834
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.709.203.756	119.384.204.824	4.826.945.306	1.052.189.773	131.972.543.659
Tại ngày cuối năm	90.235.039.019	128.947.931.997	6.586.362.668	1.581.038.464	227.350.372.148

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 361.810.013.730 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	21.316.065.962	-	21.316.065.962
Số tăng trong năm	-	424.913.800	424.913.800
- Mua sắm mới	-	424.913.800	424.913.800
Số dư cuối năm	21.316.065.962	424.913.800	21.740.979.762
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	5.577.428.165	-	5.577.428.165
Số tăng trong năm	444.381.637	85.348.296	529.729.933
- Khấu hao trong năm	444.381.637	85.348.296	529.729.933
Số dư cuối năm	6.021.809.802	85.348.296	6.107.158.098
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	15.738.637.797	-	15.738.637.797
Tại ngày cuối năm	15.294.256.160	339.565.504	15.633.821.664

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.288.350.057	9.417.513.006
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.288.350.057	8.840.450.057
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	-	577.062.949
Mua sắm TSCĐ	203.351.700	-
Cộng	9.491.701.757	9.417.513.006

12. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>3.814.085.178</i>	<i>155.303.031</i>
Chi phí khác	3.814.085.178	155.303.031
<i>b) Dài hạn</i>	<i>217.366.699.750</i>	<i>217.366.699.750</i>
Chi phí tiền thuê đất (*)	217.366.699.750	217.366.699.750
Cộng	221.180.784.928	217.522.002.781

(*) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<i>Vay ngắn hạn</i>	58.050.187.000	58.050.187.000	30.100.000.000	27.350.000.000
Vay ngắn hạn (*)	58.050.187.000	58.050.187.000	30.100.000.000	27.350.000.000
Cộng	58.050.187.000	58.050.187.000	30.100.000.000	27.350.000.000
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			60.800.187.000	60.800.187.000
			60.800.187.000	60.800.187.000
			60.800.187.000	60.800.187.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

14. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	63.332.896.000	63.332.896.000	43.206.240.000	43.206.240.000
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	51.068.322.635	51.068.322.635	23.857.486.753	23.857.486.753
Phải trả cho các đối tượng khác	114.401.218.635	114.401.218.635	67.063.726.753	67.063.726.753
Cộng				
			67.063.726.753	67.063.726.753

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc

27.359.746.693

27.359.746.693



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Đơn vị tính : VND 31/12/2015
	01/01/2015				
a) Thuế phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.478.055.755	89.695.123.002	92.656.152.924	517.025.833	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	19.044.633.625	19.044.633.625	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	486.699.165	486.699.165	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.159.428.278	165.000.528.263	147.574.068.490	41.585.888.051	
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.817.292.260	9.817.292.260	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.839.553.400	2.839.553.400	-	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	237.887.552	237.887.552	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.467.405.560	2.467.405.560	-	
Cộng	27.637.484.033	289.589.122.828	275.123.692.976	42.102.913.885	

b) Thuế phải thu

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập cá nhân	4.284.396.218	1.280.166.704
Cộng	4.284.396.218	1.280.166.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>Ngắn hạn</i>					
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	101.681.061.150	101.681.061.150	20.405.596.708	20.405.596.708	
Chi phí lãi vay	4.345.531.962	4.345.531.962	3.783.584.593	3.783.584.593	
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.625.000.000	1.625.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	
Chi phí khác			160.000.000	160.000.000	
Cộng	107.651.593.112	107.651.593.112	25.599.181.301	25.599.181.301	

17. Phải trả khác

	31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Ngắn hạn</i>					
Tài sản thừa chờ giải quyết	286.483.125	286.483.125	279.711.269	279.711.269	
Kinh phí công đoàn	237.507.200	237.507.200	628.229.227	628.229.227	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	120.000.000	120.000.000	
Cổ tức phải trả	68.568.134.300	68.568.134.300	350.414.300	350.414.300	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
Cộng	69.095.124.625	69.095.124.625	1.381.354.796	1.381.354.796	
<i>b) Dài hạn</i>					
Nhận ký quỹ, ký cược	336.362.400	336.362.400	-	-	
Cộng	336.362.400	336.362.400	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	660.320.655.601	36.985.564.387	34.983.552.000	258.105.390.436	1.446.772.745.124
- Lãi trong năm trước						362.388.520.187	362.388.520.187
- Phân phối lợi nhuận năm 2013						(253.485.218.114)	(253.485.218.114)
+ Chia cổ tức 2013 bằng tiền mặt						(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			136.549.026.297			(136.549.026.297)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				7.612.001.818		(7.612.001.818)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					10.000.000.000	(4.367.230.000)	(4.367.230.000)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(10.000.000.000)	
+ Thương cho HĐQT và BKS						(3.999.999.999)	(3.999.999.999)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014						(53.878.480.000)	(53.878.480.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			8.400.000.000			(8.400.000.000)	
+ Tạm chia cổ tức bằng tiền mặt						(45.478.480.000)	(45.478.480.000)
Số dư cuối năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	805.269.681.898	44.597.566.205	44.983.552.000	313.130.212.509	1.664.358.595.312
Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	849.867.248.103		44.983.552.000	313.130.212.509	1.664.358.595.312
- Lãi trong năm này						475.999.664.529	475.999.664.529
- Phân phối lợi nhuận năm 2014						(308.243.072.252)	(308.243.072.252)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						(113.696.200.000)	(113.696.200.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			160.106.872.252			(160.106.872.252)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(30.440.000.000)	(30.440.000.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS						(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
- Chia cổ tức năm 2015						(68.217.720.000)	
Số dư cuối năm	454.784.800.000	1.592.782.700	1.009.974.120.355	-	44.983.552.000	412.669.084.786	1.924.004.339.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	181.913.920.000	136.435.440.000
Trong đó:		
+ Bằng tiền	181.913.920.000	136.435.440.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
- Cổ phiếu phổ thông	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
- Cổ phiếu phổ thông	45.478.480	45.478.480

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
+ USD	227.338,70	197.654,06
+ EUR	13.886,29	7.815,47
+ JPY	326.000,00	75.000,00
+ SGD	2.450,00	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.917.666.863.897	2.459.020.294.387
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	2.601.535.474.143	2.192.542.575.141
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	316.077.107.027	266.386.336.519
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.282.727	91.382.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	170.965.287.451	84.425.621.621
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	170.017.203.406	83.765.997.380
- Hàng bán bị trả lại	948.084.045	659.624.241
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.746.701.576.446	2.374.594.672.766
a) Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.446.252.097.748	2.114.337.634.700
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	300.395.195.971	260.165.655.339
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	54.282.727	91.382.727
a) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc</i>	<i>114.784.599.330</i>	<i>112.615.319.711</i>
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.629.617.877.765	1.490.104.175.312
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	296.876.522.706	251.878.727.208
Cộng	1.926.494.400.471	1.741.982.902.520
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.143.301.563	26.085.137.833
Cổ tức và lợi nhuận được chia	80.000.000	1.204.628.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.400.817	100.907.487
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.827.504	-
Lãi bán ngoại tệ	61.849.366	1.882.782
Cộng	26.587.379.250	27.392.556.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền vay	4.073.470.653	3.830.725.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	571.844.691	770.728.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	29.092.244
Chiết khấu thanh toán	24.933.321.768	15.655.978.342
Lỗ bán ngoại tệ	422.422	294.725
Cộng	29.579.059.534	20.286.819.716

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	25.778.674.803	19.666.681.511
Chi phí vật liệu, bao bì	2.096.361.480	3.820.339.205
Chi phí khấu hao TSCĐ	308.601.950	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.815.821.451	41.106.243.457
Chi phí bằng tiền khác	35.112.545.094	47.866.753.154
Cộng	113.112.004.778	112.460.017.327

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	25.415.219.076	22.926.845.250
Chi phí vật liệu quản lý	20.088.682.991	6.910.563.093
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.713.914	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.216.020.453	3.519.664.880
Thuế, phí và lệ phí	172.666.513	314.967.974
Chi phí dự phòng	11.010.906.225	14.750.661.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.246.277.715	3.848.523.923
Chi phí bằng tiền khác	14.885.801.500	10.922.098.125
Cộng	83.039.288.387	63.193.325.033

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	266.853.329	-
Bán phế liệu	1.296.151.650	446.147.491
Các khoản khác	269.267.676	696.582.221
Cộng	1.832.272.655	1.142.729.712

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	3.883.782.737	-
Các khoản khác	382.333.104	2.373.737
Cộng	4.266.115.841	2.373.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	618.630.359.339	465.204.520.447
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	114.367.545.517	2.140.935.281
- Các khoản điều chỉnh tăng	114.447.545.517	3.345.563.481
+ Chi phí không được khấu trừ	12.766.484.367	3.316.471.237
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	29.092.244
+ Chi phí trích trước thực tế chưa chi	101.681.061.150	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	80.000.000	1.204.628.200
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.000.000	1.204.628.200
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	732.997.904.857	467.345.455.728
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	161.259.539.068	102.816.000.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo BBTT thuế 2013-2014	3.740.989.195	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.000.528.263	102.816.000.260

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.421.578.937.926	1.324.726.599.335
Chi phí nhân công.	159.075.349.993	129.610.676.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.531.044.023	54.120.629.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.573.559.565	90.205.257.565
Chi phí khác bằng tiền	67.827.994.912	79.257.026.484
Cộng	1.824.586.886.419	1.677.920.189.033

4-C.T
 Y
 ƯU HẠN
 (VĂN
 TỐAN
 ĐẢN
 ET
 CHINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	131.286.430.315
		Nhận gia công	8.784.452.036

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.834.903.821	9.036.850.404

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.865.954.890	190.933.994.604	287.865.954.890	190.933.994.604
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	670.000.000.000	460.000.000.000	670.000.000.000	460.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	350.031.723.725	325.384.512.252	349.995.249.476	325.384.512.252
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	2.193.950.400	2.193.950.400	2.193.950.400
Cộng	1.310.091.629.015	978.512.457.256	1.310.055.154.766	978.512.457.256
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	60.800.187.000	58.050.187.000	60.800.187.000	58.050.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	182.972.352.935	67.537.141.053	182.972.352.935	67.537.141.053
Chi phí phải trả	107.651.593.112	25.599.181.301	107.651.593.112	25.599.181.301
Cộng	351.424.133.047	151.186.509.354	351.424.133.047	151.186.509.354

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 31/12/2015.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là sổ đỏ vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 31/12/2015 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 214.428.400.000 đồng và 226.553.400.000 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	351.424.133.047	-	351.424.133.047
Các khoản vay	60.800.187.000	-	60.800.187.000
Phải trả người bán	114.401.218.635	-	114.401.218.635
Phải trả khác	68.571.134.300	-	68.571.134.300
Chi phí phải trả	107.651.593.112	-	107.651.593.112
Số đầu năm	151.186.509.354	-	151.186.509.354
Các khoản vay	58.050.187.000	-	58.050.187.000
Phải trả người bán	67.063.726.753	-	67.063.726.753
Phải trả khác	473.414.300	-	473.414.300
Chi phí phải trả	25.599.181.301	-	25.599.181.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Các khoản phải thu ngắn hạn	372.607.913.185	385.479.213.723	12.871.300.538
- Các khoản phải thu khác	77.496.519.200	90.204.927.943	12.708.408.743
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	162.891.795	162.891.795
Tài sản ngắn hạn khác	14.306.770.273	1.435.469.735	(12.871.300.538)
- Tài sản ngắn hạn khác	12.871.300.538	-	(12.871.300.538)
Tài sản cố định	157.128.694.462	147.711.181.456	(9.417.513.006)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Tài sản dở dang dài hạn	-	9.417.513.006	9.417.513.006
Vốn chủ sở hữu	1.664.358.595.312	1.664.358.595.312	-
- Quỹ đầu tư phát triển	805.269.681.898	849.867.248.103	44.597.566.205
- Quỹ dự phòng tài chính	44.597.566.205	-	(44.597.566.205)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2016